



TRACODI

Số: 320/2020/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020  
Ho Chi Minh City, October 28<sup>th</sup>, 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

### DISCLOSURE OF INFORMATION

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/  
*89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ *Tel:* (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Nguyễn Thanh Hùng

Chức vụ/ *Position:* Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc./ *Legal representative and General Director.*

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  24h  Bất thường  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  24 hours  Irregular  On demand*

#### Nội dung công bố thông tin/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI) công bố thông tin Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019. /*Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company discloses statement on 3Q2020 compared to 3Q2019 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

#### Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/  
*Archive BSD, IRD.*

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ *LEGAL REPRESENTATIVE*

TỔNG GIÁM ĐỐC/  
*GENERAL DIRECTOR*



Nguyễn Thanh Hùng



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ký ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng và hợp Nhất năm Quý 3/2020 so với Quý 3 năm 2019 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Loại báo cáo tài chính ( " BCTC " )	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	20,901	1,156	19,745	1708,04%
2	BCTC Hợp nhất	20,296	8,603	11,693	135,92%

**I. BCTC Riêng Quý 3 năm 2020**

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 đạt 20,901 tỷ đồng, tăng 19,745 tỷ đồng, tương ứng tăng 1708,04 % so với cùng kỳ năm 2019 là do các yếu tố như sau:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Quý 3 Năm 2020 (1)	Quý 3 Năm 2019 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
1	Lợi nhuận gộp bán hàng	42,881	7,083	35,798	505,41%

Lợi nhuận gộp quý 3/2020 đạt 42,9 tỷ đồng cao hơn Quý 3/2019 là 35,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 505,41% là do trong Quý 3/2020 Sản lượng Doanh thu Xây lắp đạt 413 tỷ đồng, tăng hơn 217,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 111% so với Quý 2/2019. Nguyên nhân: Công ty đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cũng như khối lượng hoàn thành được lũy kế từ quý trước đến nay đã hoàn thiện và ghi nhận doanh thu, ngoài ra khi tình hình dịch đã được khống chế nên việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để bù đắp về tiến độ công trình của quý trước.

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Quý 3 Năm 2020 (1)	Quý 3 Năm 2019 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
2	Hoạt động kinh doanh Tài chính	(8,594)	0,830	(9,424)	
	+ Doanh thu tài chính	5,251	12,124	(6,873)	-56,69%
	+ Chi phí tài chính	13,845	11,294	2,551	22,59%

Hoạt động kinh doanh Tài chính Quý 3/2020 lỗ 8,594 tỷ đồng, tăng cao hơn Quý 3/2019 là 9,424 tỷ đồng là do trong Quý 3/2020 Công ty đẩy mạnh việc sản xuất kinh doanh nên nhu cầu vốn lưu động tăng cao. Bên cạnh đó công ty đã dùng nhiều hơn các chính sách tài chính để đảm bảo việc sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục và đảm bảo tiến độ được giao.  
ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2020 (1)	Quý 3 Năm 2019 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
3	Chi phí Quản lý DN	9,694	5,634	4,060	72,06%
4	Thuế TNDN	4,184	-	4,184	0,00%

Chi phí Quản lý Quý 3/2020 nhiều hơn 4,060 tỷ đồng tương ứng tăng 72,06 % so với cùng kỳ năm 2019 , là do công ty đã triển khai đồng loạt nhiều dự án khác nhau, các dự án đang ở thời điểm quan trọng để tạo ra doanh thu, cùng với việc doanh thu tăng lên trên 111% trong quý 3 nên để đảm bảo công tác quản lý thì việc tăng 72% chi phí quản lý là phù hợp với sự phát triển với quy mô của công ty.

#### I. BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 đạt 20,295 tỷ đồng, tăng 11,693 tỷ đồng tương ứng tăng 135,92 % so với cùng kỳ năm 2019 là do ảnh hưởng của một số chỉ tiêu sau :

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2020 (1)	Quý 3 Năm 2019 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
1	Doanh thu Tài chính	0,538	7,550	(7,012)	-92,87%
2	Chi phí Tài chính	16,947	12,003	4,944	41,19%
3	Chi phí bán hàng	27,718	15,263	12,455	81,60%
4	Chi phí QLDN	22,720	17,656	5,064	28,68%

Do ảnh hưởng của của Dịch Covid 19 nên việc xuất khẩu hàng hóa và đưa lao động ra nước ngoài bị ngưng trệ dẫn đến sự đóng góp của các đơn vị thành viên về Công ty mẹ không thực sự đáng kể so với cùng kỳ năm 2019, dẫn đến không đạt được như kỳ vọng và chỉ tiêu đưa ra cho các công ty thành viên, nhưng nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh từ quý 3 năm 2020 đã bắt đầu hồi phục và phát triển.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu : KT, HTKD



Nguyễn Thanh Hùng

*Báo cáo tài chính riêng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Quý 3 năm 2020*

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2020

*Báo cáo tài chính riêng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Quý 3 năm 2020*

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.700.261.203.351</b>	<b>522.672.690.480</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>338.690.959.243</b>	<b>7.022.091.954</b>
1. Tiền	111		338.690.959.243	7.022.091.954
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.04	<b>9.151.748.890</b>	<b>9.151.748.890</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.051.748.890	4.051.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.100.000.000	5.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.162.355.917.461</b>	<b>390.427.346.960</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	152.382.540.090	220.977.869.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	122.085.492.687	136.473.516.318
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.000.000.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.934.609.730.851	66.817.188.495
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(49.721.846.167)	(36.841.227.142)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>188.350.694.876</b>	<b>114.036.388.929</b>
1. Hàng tồn kho	141		188.350.694.876	114.036.388.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.711.882.881</b>	<b>2.035.113.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	98.888.207	155.866.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		565.152.937	831.405.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.16	1.047.841.737	1.047.841.737
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.833.071.789.781</b>	<b>1.099.579.111.885</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>805.266.951.775</b>	<b>444.104.951.775</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	805.266.951.775	444.104.951.775
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.220.316.415</b>	<b>18.004.285.855</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.038.620.818	13.012.611.581
- Nguyên giá	222		18.878.292.073	18.878.292.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.839.671.255)	(5.865.680.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.167.695.597	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.818.372.615)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14.000.000	54.138.792
- Nguyên giá	228		359.249.000	359.249.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(345.249.000)	(305.110.208)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>444.484.500</b>	<b>444.484.500</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	444.484.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.03	<b>1.012.140.037.091</b>	<b>636.940.037.091</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.776.558.216	33.876.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		772.056.228.875	404.892.228.875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103.307.250.000	98.171.250.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	100.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>85.352.664</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		85.352.664
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.533.332.993.132</b>	<b>1.622.251.802.365</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.999.913.624.967</b>	<b>1.115.631.486.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.528.834.998.485</b>	<b>1.000.162.889.637</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	314.476.678.729	255.250.969.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.061.523.546.822	475.401.935.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15.198.216.169	14.572.743.085
4. Phải trả người lao động	314		1.779.722.274	1.810.519.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.684.458.709	18.642.957.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	669.531.951.601	21.114.598.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	463.640.424.181	213.369.165.830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.471.078.626.482</b>	<b>115.468.597.218</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.403.241.748.722	45.898.087.947
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		67.836.877.760	69.570.509.271
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.20	<b>533.419.368.165</b>	<b>506.620.315.510</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>533.419.368.165</b>	<b>506.620.315.510</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		472.945.900.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		472.945.900.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.888.817.648	83.011.964.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.938.579.993	18.770.905.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.950.237.655	64.241.059.860
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.533.332.993.132</b>	<b>1.622.251.802.365</b>

Người lập biểu

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 Năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	413.070.002.776	195.374.942.209	952.392.770.107	588.086.586.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413.070.002.776	195.374.942.209	952.392.770.107	588.086.586.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	370.188.634.962	188.292.255.029	865.718.034.617	536.612.756.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.881.367.814	7.082.687.180	86.674.735.490	51.473.829.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.250.788.917	12.124.493.721	43.486.992.831	18.094.528.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13.844.780.046	11.293.935.010	39.991.590.367	20.267.620.984
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.767.508.698	6.530.170.016	38.695.125.884	15.503.748.612
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	-	26.100.000	-	26.100.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	9.694.196.308	5.633.607.989	35.687.257.068	17.719.695.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.593.180.377	2.253.537.902	54.482.880.886	31.554.941.657
11. Thu nhập khác	31	VI.07	805.421.021	1.004.409.219	2.497.160.397	2.080.481.511
12. Chi phí khác	32	VI.08	313.650.177	2.102.418.046	346.420.096	2.237.082.642
13. Lợi nhuận khác	40		491.770.844	(1.098.008.827)	2.150.740.301	(156.601.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.084.951.221	1.155.529.075	56.633.621.187	31.398.340.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.183.530.995	-	8.683.383.532	4.950.059.813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.901.420.226	1.155.529.075	47.950.237.655	26.448.280.713

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>56.633.621.187</b>	<b>31.398.340.526</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.783.969.440	2.107.227.619
- Các khoản dự phòng	03		12.880.619.025	459.271.670
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.250.788.917)	(10.487.124.402)
- Chi phí lãi vay	06		38.695.125.884	15.503.748.612
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>105.742.546.619</b>	<b>38.981.464.025</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2.140.533.500.369)	196.017.485.877
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(74.314.305.947)	(18.401.915.584)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.634.999.311.737	(31.132.408.681)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		142.330.583	38.483.531
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.695.125.884)	(15.503.748.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.938.183.997)	(11.314.422.112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>479.403.072.742</b>	<b>158.684.938.444</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(10.521.384.882)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(105.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(375.200.000.000)	(171.395.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.352.707	1.116.640.625
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(375.120.647.293)</b>	<b>(285.799.744.257)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.922.200.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		469.940.424.183	221.827.962.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.528.062.832)	(89.316.135.216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(874.734.511)	(263.745.787)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.073.385.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>227.386.441.840</b>	<b>132.248.081.148</b>

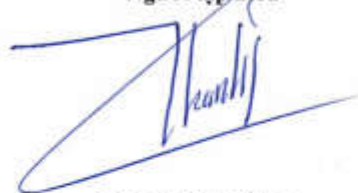
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		331.668.867.289	5.133.275.335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.022.091.954	1.063.854.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	338.690.959.243	6.197.129.690

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3 Năm 2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 13/12/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 472.945.900.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2020: 472.945.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và phế phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tót bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cửa, xè, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Công thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

**6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/09/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có 04 (bốn) Công ty con kiểm soát trực tiếp và gián tiếp, 03 (ba) Công ty liên kết và 01 (một) Chi nhánh:

**a. Danh sách các Công ty con trực tiếp**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,0%	70,0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55,0%	55,0%

**b. Danh sách các công ty con gián tiếp hợp nhất trong báo cáo**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Tapiotek	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	38,5%	38,5%

**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36,7%	36,7%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt	20,0%	20,0%

**c. Danh sách các Chi nhánh**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.



**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2020

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	131.825.903	164.610.163
- Tiền gửi ngân hàng	338.559.133.340	6.857.481.791
Tiền gửi VND	338.360.745.249	2.627.832.105
Tiền gửi ngoại tệ	198.388.091	4.229.649.686
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>338.690.959.243</b>	<b>7.022.091.954</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>152.382.540.090</b>	<b>220.977.869.289</b>
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Trần Thị Tường Vân,	273.281.625	273.281.625
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	21.620.443.089	10.547.388.539
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	7.932.732.500
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	5.439.107.522	6.618.096.110
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	-	6.776.635.178
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	0	31.633.729.874
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid	-	34.720.567.600
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	-	38.607.663.600
- Công Ty TNHH BCG Ever2	4.396.955.780	-
- Công Ty TNHH BCG Ever3	2.905.195.813	-
- Công Ty TNHH BCG Ever4	2.905.195.812	-
- Công Ty TNHH BCG Ever1	4.396.955.780	-
- Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	4.394.955.780	-
- Công ty CP MGM HANBIT	2.123.825.877	-
- Công ty CP Green Solution	2.353.648.000	-
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited Tại Việt Nam	12.927.403.370	-
- Đối tượng khác	21.964.495.620	25.119.430.741
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>11.850.955.578</b>	<b>12.609.990.028</b>
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	544.114.982	544.114.982
- Công ty CP BCG Land	609.298.744	451.027.053
- Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	-	63.525.242
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	4.259.374.636	4.259.374.636
- Công ty Cổ phần Tapiotek	-	72.600.000
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	-	173.946.378
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.439.107.522	6.618.096.110
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	999.059.694	427.305.627

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2020

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Công ty CP DV Chi Thủy	19.970.923.078	8.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Indoba GmbH	7.878.900.000	7.878.900.000
- Công ty CP 3N	9.517.181.296	17.549.385.431
- Công ty CP Green Solution	-	50.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	-	15.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần FUJI CAC	3.302.700.000	
- Công Ty Cổ Phần Hawee Xây Dựng Công Nghiệp	2.143.256.028	
- Công Ty TNHH TVTK Xây Dựng Dịch Vụ Ngô Gia Phát	1.628.042.388	
- Phạm Như Quỳnh		18.718.759.652
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	15.000.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	30.000.000.000	-
- Đối tượng khác	22.644.489.897	9.326.471.235
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>122.085.492.687</u></b>	<b><u>136.473.516.318</u></b>



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2020			Ngày 01/01/2020		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4.051.748.890</b>	<b>4.051.748.890</b>	-	<b>4.051.748.890</b>	<b>4.051.748.890</b>	
- Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200	853.200	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000	53.000.000	-
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200	445.939.200	-
- Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840	451.655.840	-
- Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400	257.400	-
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250	43.250	-
- Công ty CP Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.051.748.890</b>	<b>4.051.748.890</b>		<b>4.051.748.890</b>	<b>4.051.748.890</b>	

	Ngày 30/09/2020			Ngày 01/01/2020		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>b.1 Ngắn hạn</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>		<b>5.100.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>	
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng (2)	5.100.000.000	5.100.000.000		5.100.000.000	5.100.000.000	
<b>b.2 Dài hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	
- Trái phiếu doanh nghiệp (1)	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.100.000.000</b>	<b>105.100.000.000</b>	-	<b>105.100.000.000</b>	<b>105.100.000.000</b>	-

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm.

(2) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo Tài chính)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2020			Ngày 01/01/2020		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>912.140.037.091</b>	<b>912.140.037.091</b>	-	<b>536.940.037.091</b>	<b>536.940.037.091</b>	-
- Đầu tư vào công ty con	36.776.558.216	36.776.558.216	-	33.876.558.216	33.876.558.216	-
- Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây Dựng An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216	-	9.726.558.216	9.726.558.216	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tapiotek	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting (5)	20.050.000.000	20.050.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	772.056.228.875	772.056.228.875	-	404.892.228.875	404.892.228.875	-
- Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	34.256.228.875	-	34.256.228.875	34.256.228.875	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	734.000.000.000	734.000.000.000	-	367.000.000.000	367.000.000.000	-
- Công ty CP Tracodi Land	-	-	-	3.636.000.000	3.636.000.000	-
- Công ty CP 3K Plus Việt Nam (4)	3.800.000.000	3.800.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	103.307.250.000	103.307.250.000	-	98.171.250.000	98.171.250.000	-
- Công ty CP Tracodi Sông Đà	-	-	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty CP Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	16.651.250.000	-	16.651.250.000	16.651.250.000	-
- Công ty CP NL BCG Băng Dương	58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
- Công Ty CP White Magnolia	3.636.000.000	3.636.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH BOT 830	23.220.000.000	23.220.000.000	-	23.220.000.000	23.220.000.000	-
- Công ty CP Nông Thôn Việt Energy (3)	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>912.140.037.091</b>	<b>912.140.037.091</b>	-	<b>536.940.037.091</b>	<b>536.940.037.091</b>	-

Ghi chú:

(3) Thực hiện theo Nghị Quyết số 34/2019/NQ-TTHDQT-TCĐ ngày 19/04/2019 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP Nông thôn Việt Energy

(4) Thực hiện theo Nghị Quyết số 12/2020/NQ-TTHDQT-TCĐ ngày 03/04/2020 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP 3K Plus Việt Nam

(5) Thực hiện theo Nghị Quyết số 73/2019/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting

## 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

- Công ty TNHH TVTK và XD Quang Phong

**Tổng cộng**

Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
3.000.000.000	3.000.000.000
<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

*Ghi chú:*

Theo Hợp đồng vay vốn : 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.934.609.730.851</b>	<b>(1.904.717.650)</b>	<b>66.817.188.495</b>	<b>(1.904.717.650)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	17.328.532.718	-	8.649.497.949	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	17.328.532.718	-	8.649.497.949	-
- Tạm ứng	2.182.662.439	(104.717.650)	1.585.817.356	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	2.421.532.873	(1.800.000.000)	2.555.355.621	(1.800.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Ký quỹ khác	621.532.873	-	755.355.621	-
- Cho mượn				
- Phải thu khác	1.912.677.002.821	-	54.026.517.569	-
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452	-	230.155.452	-
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	515.000.000	-	515.000.000	-
+ Cty CP Đầu Tư và DV Helios	22.660.430.452	-	22.058.777.877	-
+ Công ty CP Plus Investment	27.031.485.694	-	20.022.719.801	-
+ Công ty CP Lotte 68	988.807.427	-	988.807.427	-
+ Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	1.655.000.000	-	1.655.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Land	5.828.625	-	7.500.000.000	-
+ Công ty CP MGM HANBIT	90.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Green Solution	100.000.000.000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Mega Solar	190.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP BCG Energy	16.964.103.860	-	-	-
+ Dương Minh Thi (4)	7.124.363.721	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thăng Phương (5)	754.678.767.123	-	-	-
+ Công ty CP HIBISCUS (6)	203.471.780.822	-	-	-
+ Đối tượng khác	497.351.279.645	-	1.056.057.012	-
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>805.266.951.775</b>	<b>-</b>	<b>444.104.951.775</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	427.703.508	-	427.703.508	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	317.703.508	-	317.703.508	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000	-	110.000.000	-
- Phải thu khác	804.839.248.267	-	443.677.248.267	-
+ Công ty CP Plus Investment (1)	154.139.248.267	-	289.677.248.267	-
+ Cty CP Đầu Tư và DV Helios (2)	120.000.000.000	-	70.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	530.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (3)	700.000.000	-	84.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.739.876.682.626</b>	<b>(1.904.717.650)</b>	<b>510.922.140.270</b>	<b>(1.904.717.650)</b>

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

### Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHTKD-TCD-TCD INVEST ngày 02/11/2018 và Phụ lục số 01/2019/PLHĐHT/TCD-PLUS ngày 14/01/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Tracodi Invest (Tracodi Invest). Theo đó, Tracodi đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Tracodi Invest với số tiền không vượt quá 400 tỷ đồng. Lợi nhuận Tracodi được nhận sau khi kết thúc dự án. Thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HĐHT/TCD-Helios ngày 24/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 70 tỷ đồng, thời gian hợp tác 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh của dự án.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKD/TRACODI-Helios ngày 01/03/2020; Phụ lục số 03/PLHĐHT/TCD-HELIOS ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 50 tỷ đồng, thời gian hợp tác trên 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1510/2018/HĐ-HTĐT ngày 15/10/2018 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Tổng vốn góp hợp tác đầu tư cho dự án khoảng 250 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 5 năm. Lợi nhuận được phân chia khi hai bên đã xác định được chi phí đầu tư, giá trị lợi nhuận, Tracodi được hưởng 12%/năm. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem mục V.19 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐMT-TCD-NTNH ngày 02/01/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,9%/năm.

(5) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/2020/HTKD/TRACODI-TP ngày 01/04/2020; Phụ lục số 01/PLHĐHT/TCD-TP ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Thăng Phương, số tiền hợp tác đầu tư: 300 tỷ đồng, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

(6) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0204/2020/HTKD/TRACODI-HIBISCUS ngày 01/04/2020; Phụ lục số 02/PLHĐHT/TCD-HIBISCUS ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Hibiscus, số tiền hợp tác đầu tư: 200 tỷ đồng, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

## 7. NỢ XẤU

	Ngày 30/09/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	66.590.789.917	(49.721.846.167)	66.590.789.917	(36.841.227.142)
+ Phải thu khách hàng	64.626.072.267	(47.757.128.517)	64.626.072.267	(34.876.509.492)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.590.789.917</b>	<b>(49.721.846.167)</b>	<b>66.590.789.917</b>	<b>(36.841.227.142)</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	188.250.694.876	-	113.936.388.929	-
- Hàng hóa	100.000.000	-	100.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.350.694.876</b>		<b>114.036.388.929</b>	

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	2.494.121.000		16.207.003.273	177.167.800	-	18.878.292.073
2. Số tăng trong kỳ	-	-			-	
- Mua trong kỳ	-	-			-	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.494.121.000		16.207.003.273	177.167.800	-	18.878.292.073
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	2.494.121.000		3.225.045.036	146.514.456	-	5.865.680.492
2. Khấu hao trong kỳ			1.951.000.767	22.989.996	-	1.973.990.763
- Khấu hao tăng trong kỳ			1.951.000.767	22.989.996	-	1.973.990.763
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.494.121.000		5.176.045.803	169.504.452	-	7.839.671.255
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ			12.981.958.237	30.653.344	-	13.012.611.581
2. Tại ngày cuối kỳ			11.030.957.470	7.663.348	-	11.038.620.818

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:  
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.980.211.378 VND.  
2.579.328.800 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
1. Số dư đầu năm			5.986.068.212			5.986.068.212
2. Số tăng trong năm						
- Thuê TSCĐ thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			5.986.068.212			5.986.068.212
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm			1.048.532.730			1.048.532.730
2. Khấu hao trong năm			769.839.885			769.839.885
- Khấu hao tăng trong năm			769.839.885			769.839.885
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			1.818.372.615			1.818.372.615
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>						
1. Tại ngày đầu năm			4.937.535.482			4.937.535.482
2. Tại ngày cuối năm			4.167.695.597			4.167.695.597

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu kỳ	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359.249.000	359.249.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu kỳ	305.110.208	305.110.208
2. Khấu hao trong kỳ	40.138.792	40.138.792
- Khấu hao tăng trong kỳ	40.138.792	40.138.792
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	345.249.000	345.249.000
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu kỳ	54.138.792	54.138.792
2. Tại ngày cuối kỳ	14.000.000	14.000.000

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 239.249.000 VND.

## 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi
- Khác

**Tổng cộng**

Ngày 30/09/2020

Ngày 01/01/2020

434.884.500

434.884.500

9.600.000

9.600.000

**444.484.500**

**444.484.500**

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT 8
- Chi phí CCDC xuất dùng

b. Dài hạn

- Sửa chữa 89 CMT8
- Chi phí CCDC xuất dùng

**Tổng cộng**

Ngày 30/09/2020

Ngày 01/01/2020

98.888.207

155.866.126

23.951.111

46.268.000

74.937.096

109.598.126

85.352.664

85.352.664

**98.888.207**

**241.218.790**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>314.476.678.729</b>	<b>314.476.678.729</b>	<b>255.250.969.218</b>	<b>255.250.969.218</b>
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	1.003.234.328	1.003.234.328	2.533.151.353	2.533.151.353
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4.452.298.960	4.452.298.960	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG			3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	54.467.678.925	54.467.678.925	86.650.694.086	86.650.694.086
- Công ty CP HIBISCUS	683.008.339	683.008.339	1.183.008.339	1.183.008.339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	7.447.103.321	7.447.103.321	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	5.008.238.959	5.008.238.959	13.382.344.613	13.382.344.613
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ			35.796.170.000	35.796.170.000
- Công ty TNHH TMXD ADC	1.458.467.269	1.458.467.269	4.789.043.323	4.789.043.323
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	13.587.695.045	13.587.695.045		
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	9.567.938.924	9.567.938.924		
- Canadian Solar South East Asia Pte. Ltd	20.293.900.075	20.293.900.075		
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn - Công Ty Xây Lấp 394	72.735.963.005	72.735.963.005		
- Công Ty CP Xây Lấp Điện Năng Lượng Mặt Trời Việt Nam	4.416.251.300	4.416.251.300		
- Công Ty TNHH Xây Dựng TM XNK Thảo Nguyên	5.864.712.361	5.864.712.361		
- Liên danh nhà thầu 388IC-Sao Thiên	24.312.659.000	24.312.659.000		
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	55.344.867.971	55.344.867.971		
- Công ty TNHH WISENET	6.065.678.605	6.065.678.605		
- Công ty Cổ phần Xây Lấp IEC	7.304.998.928	7.304.998.928		
- Đối tượng khác	10.538.151.403	10.538.151.403	16.824.084.749	16.824.084.749
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP 3K Plus Việt Nam	9.567.938.924	9.567.938.924		
- Công ty Cổ phần Tapiotek	412.940.000	412.940.000	412.940.000	412.940.000
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	15.491.300	15.491.300		
- Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	237.500.000	237.500.000		

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC



	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.061.523.546.822</b>	<b>475.401.935.640</b>
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	49.894.239.440	87.575.352.999
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	192.490.611.102	232.668.711.579
- Công Ty CP Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch	319.855.441.131	
- Công Ty TNHH Xây Lắp Skylar2	6.604.936.800	
- Công Ty TNHH Thương Mại Skylar3	6.604.936.800	
- Công Ty Cổ Phần Bleu Soleil	5.197.363.926	
- Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infnitive-1	8.377.101.200	
- Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infnitive-2	8.377.101.200	
- Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infnitive-3	8.377.101.200	
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infnitive-4	6.701.994.000	
- Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	140.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	18.808.043.800	145.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công Ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250.000.000.000	
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	12.210.970.560	
- Công ty TNHH BCG Evergreen	14.997.592.641	
- Đối tượng khác	3.026.113.022	157.871.062
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2020
<b>a. Phải nộp</b>	<b>14.572.743.085</b>	<b>9.954.248.598</b>	<b>9.328.775.514</b>	<b>15.198.216.169</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.954.371.923	8.683.383.532	7.938.183.997	13.699.571.458
Thuế thu nhập cá nhân	490.671.990	725.012.541	768.270.022	447.414.509
Thuế khác	1.127.699.172	545.852.525	622.321.495	1.051.230.202
	Ngày 01/01/2020	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 30/09/2020
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.047.841.737</b>			<b>1.047.841.737</b>
Thuế khác	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.684.458.709</b>	<b>18.642.957.719</b>
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	9.883.345.575
+ Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam	498.743.336	498.743.336
+ Công trình đường Cặp kênh Phước Xuyên	679.487.728	679.487.728
+ Công trình đường Khánh Hưng Vĩnh Hưng	454.590.505	454.590.505
+ Công trình Showroom Ngõ nhà Việt	813.537.739	813.537.739
+ Công trình DA Malibu		7.299.160.838
+ Công trình Xây lắp khác	137.825.429	137.825.429
- Chi phí lãi vay phải trả		8.759.612.144
- Các khoản khác	100.273.972	
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2.684.458.709</b>	<b>18.642.957.719</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>669.531.951.601</b>	<b>21.114.598.653</b>

- Kinh phí công đoàn	126.437.274	55.454.734
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	669.405.514.327	21.059.143.919
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	550.000.000.000	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	97.700.000.000	
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	4.439.383.992	4.438.383.992
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16.538.930	16.538.930
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	300.000.000	-
+ Đối tượng khác	1.465.872.358	1.120.501.950
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.403.241.748.722</b>	<b>45.898.087.947</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.403.241.748.722	45.898.087.947
+ Công ty CP 3N Construction		2.200.000.000
+ Công Ty TNHH Thanh An An	650.000.000.000	
+ Công Ty CP Chứng Khoán Tiên Phong (TPS)	200.000.000.000	
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	3.241.748.722	43.698.087.947
+ Công ty Cổ Phần Daffodils (*)	550.000.000.000	
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

(\*) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 0304/2020/HTDT/NLS-TRACODI ngày 01/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch. Theo đó, Công ty CP Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Tracodi với số tiền 330 tỷ đồng. Lợi nhuận Công ty CP Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch được nhận sau khi kết thúc dự án. Thời gian hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30/09/2020		Phát sinh		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>463.640.424.181</b>	<b>463.640.424.181</b>	<b>469.940.424.183</b>	<b>219.669.165.832</b>	<b>213.369.165.830</b>	<b>213.369.165.830</b>
- Vay ngắn hạn	463.640.424.181	463.640.424.181	469.940.424.183	219.669.165.832	213.369.165.830	213.369.165.830
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(1)		6.300.000.002	18.187.665.000	11.887.664.998	11.887.664.998
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	(2)	418.800.000.000	418.800.000.000	130.000.000.000,00	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(5)	44.840.424.181	44.840.424.181,00	71.481.500.832,00	71.481.500.832	71.481.500.832
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>67.836.877.760</b>	<b>67.836.877.760</b>	-	<b>1.733.631.511</b>	<b>69.570.509.271</b>	<b>69.570.509.271</b>
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(3)	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	(4)	3.733.238.760	3.733.238.760	874.734.511	4.607.973.271	4.607.973.271
+ HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh	(6)	4.103.639.000	4.103.639.000	858.897.000	4.962.536.000	4.962.536.000
<b>c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>						
<b>d. Trái phiếu thường</b>						

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/538915/HĐTD ngày 09/10/2019 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 70 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 09/10/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là phương tiện vận tải, toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 130 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba; Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số: 01/SD/0521/2019/100-CV ngày 27/02/2020 về việc: Bổ sung hạn mức 300 tỷ đồng.

(3) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(4) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; và HĐ số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV SuMi-Trust - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 37/2019/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 25/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; hạn mức tín dụng 75 tỷ đồng, thời hạn vay theo kế ước nhận nợ là 9 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ hợp đồng tổng thầu thiết kế - thi công xây dựng công trình Dự án Khu nghỉ mát và Dịch vụ Du lịch Malibu.

(6) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe Lexus LX 570. Tài sản đảm bảo là xe Lexus LX 570 thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)</b>	<b>382.301.920.000</b>	-	<b>584.650.517</b>	-	<b>78.607.781.133</b>	<b>461.494.351.650</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	26.448.280.713	26.448.280.713
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>b. Số dư cuối kỳ trước (30/09/2019)</b>	<b>382.301.920.000</b>	-	<b>584.650.517</b>	-	<b>105.056.061.846</b>	<b>487.942.632.363</b>
<b>c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)</b>	<b>423.023.700.000</b>	-	<b>584.650.517</b>	-	<b>83.011.964.993</b>	<b>506.620.315.510</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	47.950.237.655	47.950.237.655
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	49.922.200.000	-	-	-	(49.922.200.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.151.185.000)	(21.151.185.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>d. Số dư cuối kỳ này (30/09/2020)</b>	<b>472.945.900.000</b>	-	<b>584.650.517</b>	-	<b>59.888.817.648</b>	<b>533.419.368.165</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	472.945.900.000	423.023.700.000
<b>Cộng</b>	<b>472.945.900.000</b>	<b>423.023.700.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	423.023.700.000	382.301.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	49.922.200.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	472.945.900.000	382.301.920.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.294.590	42.302.370
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.294.590	42.302.370
+ Cổ phiếu phổ thông	47.294.590	42.302.370
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.294.590	42.302.370
+ Cổ phiếu phổ thông	47.294.590	42.302.370

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-DHDCĐ-TCD ngày 20/06/2020, Công ty dự kiến thực hiện chia cổ tức năm 2019 là 16% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm 2019 là 15% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 10% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 04/2019/NQ-DHDCĐ-TCD ngày 26/04/2019.

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	8.609,70	181.402,61
- EUR	606,95	606,95
- JPY	-	-
<b>d. Vàng tiền tệ</b>	-	-
<b>d. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>19.183.447.308</b>	<b>19.183.447.308</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>413.070.002.776</b>	<b>195.374.942.209</b>
- Doanh thu bán hàng		2.334.271.300
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	413.070.002.776	193.040.670.909
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>37.235.170.152</b>	<b>193.177.350.709</b>
- Công ty CP Năng Lượng BCG Bằng Dương		
- Công ty LD Antraco		106.199.800
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	35.890.909.091	193.071.150.909
- Công ty Tracodi Labour		
- Công ty TNHH BOT DT830	1.344.261.061	

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Giá vốn hàng hóa		2.857.339.917
- Giá vốn xây dựng	370.188.634.962	185.434.915.112
<b>Cộng</b>	<b>370.188.634.962</b>	<b>188.292.255.029</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.352.707	34.151.952
- Lãi đầu tư cổ phiếu		762.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.171.436.210	4.584.783.210
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.051.710
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		6.731.506.849
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
<b>Cộng</b>	<b>5.250.788.917</b>	<b>12.124.493.721</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Chi phí lãi vay	13.767.508.698	6.530.170.016
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.271.348	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		4.763.764.994
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>13.844.780.046</b>	<b>11.293.935.010</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		<b>26.100.000</b>
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>9.694.196.308</b>	<b>5.633.607.989</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.324.380.419	2.359.875.555
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.683.196	23.378.049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	920.610.216	940.547.631
- Thuế, phí và lệ phí	177.289.334	89.382.147
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		
- Phân bổ chi phí dài hạn (lợi thế thương mại)		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.237.915.497	2.201.924.607
- Chi phí bằng tiền khác	1.317.646	18.500.000

**7. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ		
- Cho thuê tài sản	208.500.000	133.590.909
- Các khoản khác	596.921.021	870.818.310
<b>Cộng</b>	<b>805.421.021</b>	<b>1.004.409.219</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	128.889.806	802.598.103
- Thanh lý công cụ dụng cụ		
- Các khoản khác	184.760.371	1.299.819.943
<b>Cộng</b>	<b>313.650.177</b>	<b>2.102.418.046</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 Năm 2019</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.818.159.586	
- Chi phí nhân công	4.456.245.200	2.613.452.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	920.610.216	963.925.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.855.070.745	191.660.991.783
- Chi phí khác	258.400.904	107.882.147
<b>Cộng</b>	<b>426.308.486.651</b>	<b>195.346.252.518</b>



## 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 Năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.084.951.221	1.155.529.075
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.789.816.594)	(3.400.565.490)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	381.619.616	1.184.217.720
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(5.171.436.210)	(4.584.783.210)
- Tổng thu nhập chịu thuế	20.295.134.627	(2.245.036.415)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	20.295.134.627	(2.245.036.415)
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.059.026.925	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.059.026.925	
+ Khoản thuế truy thu	-	

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Các bên liên quan

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tapiotek	Công ty Con gián tiếp
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BCG Land	Cùng công ty mẹ - Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	640.463.372
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia Bán hàng	5.171.436.210
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64.909.092
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	66.000.000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Cung cấp dịch vụ Góp vốn	50.048.701 12.100.000.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	TT Phí dịch vụ	1.275.000.000
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lãi vay	
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Bán hàng Lãi cho Vay Lãi vay	35.890.909.091
Công ty BCG Land	Cung cấp dịch vụ	214.548.998

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CDKT	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	17.328.532.718
Công ty Cổ Phần Tapiotek	Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải thu ngắn hạn khác Phải trả người bán ngắn hạn	131 136 331	 6.771.192 412.940.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác Phải thu ngắn hạn khách hàng Trả trước cho người bán ngắn hạn	136 131 132	 5.439.107.522 1.099.455.165
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	515.000.000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải trả người bán ngắn hạn Trả trước cho người bán ngắn hạn Phải thu ngắn hạn khác	131 331  136	 999.059.694 15.491.300 6.326.455.092 14.006.550.175

**c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.500.000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	186.737.298
	Người mua trả tiền trước		140.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.655.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	192.490.611.102
	Phải thu dài hạn khác	216	700.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	2.705.457.534
	Phải trả dài hạn khác	337	3.241.748.722
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	344.509.315
Công ty CP Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	237.500.000
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	609.298.744
	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.828.625
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.259.374.636

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	413.070.002.776	413.070.002.776
Giá vốn	-	370.188.634.962	370.188.634.962
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>0</b>	<b>42.881.367.814</b>	<b>42.881.367.814</b>

**3. THÔNG TIN SO SÁNH**

Người lập biên  


Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Hùng